

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2013

Tháng 03 năm 2013

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2013 1 – 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ5 – 6
- Thuyết minh báo cáo tài chính7 - 17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =120+130+150)	100		712 324 269 326	665 582 873 253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14 352 033 879	6 533 204 695
1. Tiền	111	V.01	14 352 033 879	6 533 204 695
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409 695 958 502	393 808 864 468
1. Phải thu khách hàng	131		30 836 625 836	36 139 179 747
2. Trả trước cho người bán	132		23 951 792 986	23 524 336 846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	355 123 319 988	334 361 128 183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(215.780.308)	(215.780.308)
IV. Hàng tồn kho	140		223 036 943 594	215 848 572 515
1. Hàng tồn kho	141	V.04	223 036 943 594	215 848 572 515
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65 239 333 351	49 392 231 575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59 169 950	160 088 020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126 722 676	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05*	65 053 440 725	49 232 143 555

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		282 732 453 747	285 895 191 112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		75 790 303 252	79 939 326 128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41 213 070 457	42 172 056 158
- Nguyên giá	222		62 875 977 298	62 715 280 934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.662.906.841)	(20.543.224.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 346 667 109	1 386 547 468
- Nguyên giá	228		2 313 695 278	2 313 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(967.028.169)	(927.147.810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33 230 565 686	36 380 722 502
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	28 531 194 975	24 889 335 701
- Nguyên giá	241		28 673 232 921	24 937 992 641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(142.037.946)	(48.656.940)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173 736 206 484	175 443 706 484
1. Đầu tư vào công ty con	251		8 290 829 986	8 290 829 986
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165 445 376 498	167 152 876 498
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 674 749 036	5 622 822 799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 674 749 036	5 622 822 799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		995 056 723 073	951 478 064 365
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		815 940 258 221	775 784 832 793
I. Nợ ngắn hạn	310		772 926 522 388	722 097 847 237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	327 593 677 127	299 409 792 603
2. Phải trả người bán	312		14 796 162 508	16 400 932 194
3. Người mua trả tiền trước	313		34 857 797 997	33 732 611 339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23 600 860 502	19 914 021 794
5. Phải trả người lao động	315		31 185 682 521	39 476 851 906
6. Chi phí phải trả	316	V.17	167 083 722 482	166 135 943 009
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	169 610 641 722	138 199 617 253
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 197 977 529	8 828 077 139
II. Nợ dài hạn	330		43 013 735 833	53 686 985 556
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			151 260 531
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	238 858 850	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5 604 465	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		43 246 990 218	53 535 725 025
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179 116 464 852	175 693 231 572
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	179 116 464 852	175 693 231 572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115 110 810 000	115 110 810 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19 421 697 000	19 421 697 000

1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18 703 743 170	18 502 451 995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 143 975 681	7 023 200 976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18 736 239 001	15 635 071 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		995 056 723 073	951 478 064 365

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	6		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	215 780 308	216 086 041
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Rach giá, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Ông Thi Thanh Thủy

Thanh



Trần Thọ Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

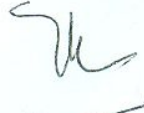
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59 791 602 461	90 543 438 408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2 578 831 682	267 636 027
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		57 212 770 779	90 275 802 381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43 285 480 232	73 421 120 789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 927 290 547	16 854 681 592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1 356 223 799	8 337 924 878
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1 941 278 312	8 623 383 007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 941 278 312	5 888 883 007
8. Chi phí bán hàng	24		1 202 250 660	1 595 691 910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 697 476 471	7 654 410 521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30		5 442 508 903	7 319 121 032
11. Thu nhập khác	31	VI.5	401 230 722	196 111 097
12. Chi phí khác	32	VI.6	206 816 749	234 026 093
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		194 413 973	- 37 914 996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	50		5 636 922 876	7 281 206 036
15.a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 609 386 970	1 876 098 772
15.b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61.a-61.b)	60		4 027 535 906	5 405 107 264

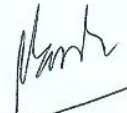
Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Rạch giá ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc


Ông Thị Thanh Thủy






Trần Thọ Cường

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				Quý 1/2012
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.636.922.876	7.281.206.039
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		1.252.943.430	470.849.531
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.291.662.619	5.176.500.000
- Chi phí lãi vay	06		2.132.611.647	2.734.500.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.314.140.572	15.663.055.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.759.747.822)	116.372.006.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.040.121.916)	(19.048.449.070)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(30.660.896.510)	(3.106.897.541)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.048.991.833	15.814.828.072
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.140.364.962)	(5.977.714.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		74.483.128.288	3.065.536.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.677.980.368)	(115.233.384.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.432.850.885)	7.548.980.643
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.150.909)	(18.568.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.664.744.915)	(2.136.992.179)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	591.838.503
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(525.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.552.500.000	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.978.720.383	101.164.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.259.675.441)	(1.987.557.033)

			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.359.095.512	13.553.698.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.171.494.292)	(28.329.235.746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.676.245.710)	(9.464.267.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.511.355.510	(24.239.804.496)
			0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.818.829.184	(18.678.380.886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.533.204.695	23.372.090.739
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	14.352.033.879	4.693.709.853

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Ông Trương Thanh Thủy






Trần Thọ Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 10) số 1700113586 vào ngày 25 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.110.810.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục V.13 dưới đây

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản , thi công công trình , tư vấn thiết kế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Hoạt động chuyên môn, và công nghệ khác.
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Vận tải hành khách đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động , dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn , môi giới , đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất , hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp nước , lò sưởi và điều hòa không khí ...

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập ngày 31/03/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán.

11. Thuế

③ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	4 297 397 500	1 775 135 410
Tiền gửi ngân hàng	10 054 636 379	4 758 069 285
Tổng cộng	14 352 033 879	6 533 204 695

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	30 836 625 836	36 139 179 747
Trả trước cho người bán	23 951 792 986	23 524 336 846
Phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu khác	355 123 319 988	334 361 128 183
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	409 911 738 810	394 024 644 776
Dự phòng phải thu khó đòi	(215.780.308)	(215.780.308)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	409 695 958 502	393 808 864 468

3 Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tạm thời	48 319 870 228	38 989 609 458
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK- DD)	18 084 292 061	19 967 516 996
Phải thu do chi hộ cho dự án Trần Quang Khải (LQK- NTT)	6 786 216 862	6 786 216 862
Phải thu do chi hộ cho dự án 16ha Hoa Biển	1 299 252 397	1 299 252 397
Phải thu chi hộ cho dự án Bến xe tỉnh & khu DC	82 147 402 814	115 223 772 091
Phải thu chi hộ cho dự án TTTMRS	3 533 427 500	
Phải thu chi hộ cho dự án TĐC Bến xe tỉnh & TTTMRS	22 209 266 603	
Phải thu chi hộ cho dự án đường Phan Thị Ràng	82 748 006 387	74 707 268 283
Phải thu thuế TNCN	7 491 616 819	5 424 427 131
Lương phải thu của công trình tư vấn	127 697 272	
Phải thu góp vốn liên doanh theo dự án (không thành lập pháp nhân riêng)	18 123 777 915	18 123 777 915
Phải thu phần lãi vay ngân hàng + góp vốn dư (vốn góp đầu tư dự án Chung cư CC1 với Cty CP TVTM - Địa ốc Hoàng Quân)	47 833 614 892	46 528 335 596
Phải thu bán cổ phần Cty Nhật Tảo	155 000 000	

Công ty CP bóng đá KG	250 000 000	
Phải thu của Công ty Tinh Khôi (mượn vốn)	1 900 000 000	
Phải thu DA Bà Kèo 1,3ha (GD1)- cty Hòa Bình PQ	1 150 203 567	1 150 203 567
Thuế TNDN tạm nộp 2% mảng KDĐO 2012	1 279 429 596	1 279 429 596
Vật tư thi công	2 916 961 285	
Phải trả phải nộp cổ tức	7 610 640 000	3 950 995 000
DA Khu biệt thự Bà Kèo PQ(TT Phát triển quỹ đất PQ)	510 949 676	
Công trình tư vấn (vận chuyển, lán trại, bảo hành CT)	185 785 968	157 874
Phải thu khác	459 908 146	930 165 417
Tổng cộng	355 123 319 988	334 361 128 183
	-	-
4 Hàng tồn kho		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	223 036 943 594	215 848 572 515
Cộng giá gốc hàng tồn kho	223 036 943 594	215 848 572 515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	223 036 943 594	215 848 572 515
5b Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	49 673 762 868	35 252 003 754
Tạm ứng khảo sát thiết kế dự án	12 872 326 905	12 044 333 801
Tạm ứng mua vật liệu xây dựng		
Tạm ứng chi nhánh Phú Quốc	24 837 132	
Tạm ứng chi phí công tác , văn phòng	2 131 513 820	1 935 806 000
Tạm ứng Cty Kiên Quân (lương)	312 000 000	
Tạm ứng tư vấn của DA An Bình	39 000 000	
Tổng cộng	65 053 440 725	49 232 143 555

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.351.609.216	5.979.921.079	9.491.297.413	3.774.164.135	118.289.091	62.715.280.934
Mua trong quý I/2013				152.909.091		152.909.091
Tăng khác	7.787.273					7.787.273
Giảm						
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối quý I/2013	43.359.396.489	5.979.921.079	9.491.297.413	3.927.073.226	118.289.091	62.875.977.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.944.309.188	3.553.200.732	3.712.259.729	3.240.795.460	92.659.667	20.543.224.776
Khấu hao trong quý I/2013	563.642.013	211.897.453	267.845.428	72.991.942	3.305.229	1.119.682.065
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối quý I/2013	10.507.951.201	3.765.098.185	3.980.105.157	3.313.787.402	95.964.896	21.662.906.841
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.407.300.028	2.426.720.347	5.779.037.684	533.368.675	25.629.424	42.172.056.158
Tại ngày cuối quý I/2013	32.851.445.288	2.214.822.894	5.511.192.256	613.285.824	22.324.195	41.213.070.457

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và chứng nhận ISO	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	201.000.000	1.909.095.278	203.600.000	2.313.695.278
Mua trong quý I/2013				
Tăng khác				
Giảm				
Phân loại TSCĐ				
Số dư cuối quý I/2013	201.000.000	1.909.095.278	203.600.000	2.313.695.278
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	98.383.330	652.274.248	176.490.232	927.147.810
Khấu hao trong quý I/2013	6.549.999	23.863.692	9.466.668	39.880.359
Tăng khác				
Giảm khác				
Số dư cuối quý I/2013	104.933.329	676.137.940	185.956.900	967.028.169
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	102.616.670	1.256.821.030	27.109.768	1.386.547.468
Tại ngày cuối quý I/2013	96.066.671	1.232.957.338	17.643.100	1.346.667.109

V.9 - Bất động sản đầu tư

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT					Tổng cộng
	Đất Nhà Bè	Đất Lâm Quang Kỳ (Trần Nhiều)	Đất đường Hai Bà Trung (Nguyễn Bính Khiêm)	Nhà 362 Huỳnh Văn Bánh - TP HCM	Trạm xăng dầu bến xe Tỉnh (Châu Thành)	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000		24.937.992.641
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối Quý I-2013	-	2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000		24.937.992.641
Giá trị hao mòn lũy kế				(48.656.940)	(93.381.006)	(142.037.946)
Số dư đầu năm						24.937.992.641
Tăng trong kỳ					3.735.240.280	3.735.240.280
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối Quý I-2013						
Giá trị còn lại	-	2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000	3.735.240.280	28.673.232.921
Tại ngày đầu năm		2.256.722.727	1.655.970.914	20.976.642.060	3.641.859.273	28.531.194.974
Tại ngày cuối năm	-	2.256.722.727	1.655.970.914	21.025.299.000	3.735.240.280	28.673.232.921

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí đầu tư mua đất ở khu dân cư Nguyễn Bình Khiêm	1 062 125 000	1 062 125 000
Chi phí đầu tư mua khu 200 m2 đất Nhà Bè		
Chi phí đầu tư cho quyền sử dụng đất 4.3 ha đất khu Bà Kèo Phú Quốc	30 818 095 021	30 818 095 021
Chi phí đầu tư cho trạm xăng dầu bên xe Tỉnh		3 150 156 816
Công trình hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm	384 893 884	384 893 884
Chi phí sửa chữa TSCĐ	879 589 722	879 589 722
Xây dựng cơ bản khác (nhà kho, sân giao dịch ..)	85 862 059	85 862 059
Tổng cộng	33 230 565 686	36 380 722 502

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	8 290 829 986	8 290 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	165 445 376 498	167 152 876 498
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	173 736 206 484	175 443 706 484
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	173 736 206 484	175 443 706 484

Danh sách các công ty con đã đầu tư	Vốn góp đến 31/03/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP Sản xuất và KD vật liệu xây dựng	7 831 829 986	74,14%
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	459 000 000	51,00%
Tổng cộng	8 290 829 986	

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Vốn góp đến 31/03/2013	Tỷ lệ chia lãi
Công ty CP TMDV Đảo Ngọc	4 000 000 000	20,83%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	1 000 000 000	11,22%
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	4 469 775 200	40,00%
Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	4 026 728 187	28,58%
Công ty CP Hòa Bình Phú Quốc	28 000 000 000	35,00%

Công ty CP Bất động sản Kiên Quân	120 527 067 311	35,00%
Công ty TNHH Tinh Khôi	3 421 805 800	40,00%
Tổng cộng	165 445 376 498	
11 Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1 462 166 289	1 363 457 523
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3 212 582 747	4 259 365 276
Chi phí lãi vay của các dự án chung cư CC1		
Tổng cộng	4 674 749 036	5 622 822 799
12 Vay ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng	261 893 677 127	233 709 792 603
Vay các tổ chức khác (Cty Đô thị)	7 000 000 000	7 000 000 000
	58 700 000 000	58 700 000 000
Tổng cộng	327 593 677 127	299 409 792 603
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng (Cty + AB + PTR)	7 505 264 459	6 832 810 740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10 200 702 255	8 374 990 023
Thuế thu nhập cá nhân	5.862.404.591	4.705.075.576
Các khoản phí , lệ phí	32.489.197	1.145.455
Tổng cộng	23 600 860 502	19 914 021 794
14 Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vật tư thi công	155 923 843 707	159 630 269 130
Chi phí kiến thiết cơ bản		
Chi phí vật tư CT tư vấn	2 694 553 203	2 134 927 615
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	5 478 666 665	3 130 666 665
Trích trước giá vốn DA Nhà Bè		572 000 000
Chi phí trích trước khác	2 986 658 907	668 079 599
Tổng cộng	167 083 722 482	166 135 943 009

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	2 180 340 000	665 500 000
Kinh phí công đoàn	536 469 066	386 714 917
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Phải trả chi phí tư vấn	745 953 280	
Phải trả các đội thi công (vật tư thi công)	63 287 521 870	43 824 784 988
Phải trả cổ tức	29 828 611 690	24 894 214 400
Phải trả lãi liên doanh	203 889 118	
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án 16ha Hoa Biền	82 245 200	82 245 200
Phải trả doanh thu tiền đất theo giá Nhà nước giao của dự án Trần Quang Khải (NTT-LQK)	13 050 868 992	9 224 014 272
Mượn vốn Cty CPXD KG	1 500 000 000	1 813 000 000
Mượn vốn Cty CP SX & KDVLXD	3 413 200 000	1 000 000 000
Chi phí phê duyệt các CT tư vấn	249 759 167	249 759 167
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	30 000 000	
Dự án khu biệt thự Bà Kèo PQ 4.3 ha (Cty Nền Việt)	15 907 849 950	15 907 849 950
Dự án An Bình (Cty Xổ số Kiến thiết KG góp vốn)	11 438 000 000	11 438 000 000
Quỹ bảo hành CT tư vấn	1 742 774 658	1 706 504 497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	413 158 731	708 377 160
DA Phan Thị Ràng (Cty Hoàng Quân góp vốn)	25 000 000 000	25 000 000 000
Nhận góp vốn DA bến xe Tỉnh		845 640 000
Phải trả khách hàng tiền chênh lệch diện tích sử dụng đất		453 012 702
Lãi trái phiếu		
Tổng cộng	169 610 641 722	138 199 617 253

17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2012	
a Vốn góp của Nhà nước (cổ phần ưu đãi nhà đầu tư)	24,98%	28 755 500 000
Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	7,67%	8 825 900 000
Công ty Cấp Thoát nước KG	3,42%	3 937 500 000
Công ty TNHH TMDL Phương Nam	4,56%	5 250 000 000
Công ty CP Xây dựng KG	0,59%	682 500 000

DNTN Gia Thiên	1,54%	1 776 250 000
VP huyện Ủy Hòn Đất	0,22%	250 250 000
Các Cổ Đông khác	57,02%	65 632 910 000
Tổng cộng	100%	115 110 810 000

b Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12 000 000	12 000 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11 511 081	11 511 081
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP	11 511 081	11 511 081
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	15 560	15 560
<i>Số lượng CP lưu hành bất quân.</i>	?	?

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	36 458 545 477	30 597 925 948
Doanh thu thi công công trình	12 976 934 690	48 462 268 099
Doanh thu tư vấn thiết kế	7 733 289 069	11 483 244 361
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà , sàn giao dịch)	2 622 833 225	
	-2 578 831 682	- 267 636 027
Doanh thu thuần	57 212 770 779	90 275 802 381

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh địa ốc	25 532 442 638	21 585 309 169
Doanh thu thi công công trình	12 155 566 529	43 789 857 473
Doanh thu tư vấn thiết kế	5 577 891 704	8 045 954 147
Doanh thu khác (cho thuê nhà , sàn giao dịch)	19 579 361	
Tổng cộng	43 285 480 232	73 421 120 789

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50 944 503	45 079 870
Lãi cho các đội thi công vay		
Lãi do đánh giá tài sản đem góp vốn (Hoàng Quân)	1 305 279 296	6 816 888 221

Doanh thu hoạt động tài chính khác		1 430 656 787
Cổ tức lợi nhuận được chia		45 300 000
Lãi do thanh lý khoản đầu tư dài hạn (nhà bè)		
Tổng cộng	1 356 223 799	8 337 924 878

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1 941 278 312	5 888 883 007
Lãi trái phiếu quý I/2012		2 734 500 000
Tổng cộng	1 941 278 312	8 623 383 007

5 Thu nhập khác

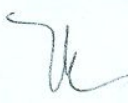
	Kỳ này	Kỳ trước
Quyết toán vật tư các CT thi công	242 168 810	47 671 038
Quyết toán lương các CT thi công	111 941 306	83 866 694
Quyết toán KTCB các CT thi công		22 376 865
Thu tiền vi phạm hợp đồng địa ốc	46 692 006	42 196 500
Thu nhập khác	428 600	
Tổng cộng	401 230 722	196 111 097

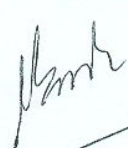
6 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Quyết toán vật tư các CT thi công	80 297 497	96 776 514
Quyết toán lương các CT thi công	88 473 975	106 361 487
Quyết toán cắt giảm các công trình tư vấn	38 045 277	24 888 092
Điều chỉnh do tăng giảm TSCĐ		6 000 000
Chi phí khác		
Tổng cộng	206 816 749	234 026 093

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ông Tru Thanh Thủy


Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc




Trần Thọ Thắng

Phần phụ lục

MỤC LỤC

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản (công ty)
- Bảng cân đối phát sinh tài khoản (An Bình)
- Bảng cân đối phát sinh tài khoản (Phan Thị Ràng)
- Bảng kết quả sản xuất kinh doanh chi tiết từng lĩnh vực.
- Bảng phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp
- Bảng phân bổ chi phí lãi vay ngân hàng
- Phân phối lợi nhuận.



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I Năm 2013

Quý I Năm 2013

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện Quý I/2013	Tỷ lệ TB/KH	DA Phan Thị Ràng	DA An Bình	HBTC & HD khác	Tư vấn	Thị công	Cho Thuê nhà	Sản giao dịch	Bất động sản	Tổng cộng
A	4	5	6	7	8	9	10				13	14
1. Doanh thu	486 022 000 000	59 791 602 461	12%			7 733 289 069	12 976 934 690		1 527 609 212	1 095 224 013	36 458 545 477	36 458 545 477
2. Các khoản giảm trừ		2 578 831 682				141 973 742	138 148 122				2 298 709 818	2 298 709 818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	486 022 000 000	57 212 770 779	12%			7 591 315 327	12 838 786 568		1 527 609 212	1 095 224 013	34 159 835 659	34 159 835 659
4. Giá vốn hàng bán	384 033 925 725	43 285 480 232	11%			5 577 891 704	12 155 566 529			19 579 361	25 532 442 638	25 532 442 638
+ Giá vốn trực tiếp	380 357 809 385	38 798 761 787	10%			5 509 569 866	12 136 308 349			13 080 000	21 139 803 572	21 139 803 572
+ Phân bổ lãi vay ngân hàng (tính vào giá vốn)		3 832 359 088									3 832 359 088	3 832 359 088
+ Chi phí sản xuất chung	3 676 116 340	647 859 996	18%			68 321 838	19 258 180				560 279 978	560 279 978
+ Chi phí sản xuất chung theo loại hình		6 499 361								6 499 361		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch	101 988 074 275	13 927 290 547	14%						1 527 609 212	1 075 644 652	8 627 393 021	8 627 393 021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13 660 170 000	1 356 223 799	10%	529 400	1 303 000	1 354 391 399	2 013 423 623	683 220 039				
7. Chi phí tài chính	9 500 000 000	1 941 278 312	20%									
- Lãi vay ngân hàng + bảo hành công trình	9 500 000 000	1 941 278 312							80 622 606	57 802 620	1 802 853 086	1 802 853 086
- Lãi trái phiếu									80 622 606	57 802 620	1 802 853 086	1 802 853 086
- Chi phí hoạt động đầu tư												
8. Chi phí bán hàng	2 642 616 523	1 202 250 660	45%									
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38 560 714 804	6 697 476 471	17%	120 000								
- Lương quản lý	20 304 324 432	2 819 079 503	14%			329 271 231	1 559 373 043	231 955 657	190 075 806	136 275 420	1 202 250 660	1 202 250 660
- Chi phí quản lý	18 256 390 372	3 878 396 968	21%	120 000		138 147 923	1 218 522 985	138 232 515	54 993 932	39 428 064	4 250 405 313	4 250 405 313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64 944 912 948	5 442 508 903	8%	409 400	1 303 000	191 123 308	340 850 058	93 723 142	135 081 875	96 847 356	1 229 754 084	1 229 754 084
11. Thu nhập khác		401 230 722				1 025 120 168	454 050 580	451 264 382	1 256 910 799	881 566 612	3 020 651 229	3 020 651 229
12. Chi phí khác		206 816 749				401 230 722					1 371 883 962	1 371 883 962
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		194 413 973				206 816 749						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 31 - 32)	64 944 912 948	5 636 922 876	9%	409 400	1 303 000	194 413 973	454 050 580	451 264 382	1 256 910 799	881 566 612	1 371 883 962	1 371 883 962
15a. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15 024 489 467	#REF!		102 350	325 750	#REF!	113 512 645	112 816 096	314 227 700	220 391 653		
15b. Thuế thu nhập chuyển nhượng bất động sản		342 970 991										
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49 920 423 481	#REF!	#REF!	307 050	977 250	#REF!	340 537 935	338 448 287	942 683 099	661 174 959	342 970 991	342 970 991
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu (thực tế)						75.69%	5.98%	3.51%			4.02%	4.02%
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu (kế hoạch)							7.85%	4.93%			25.11%	25.11%
Chi chú: (chi phí loại ra khi tính thuế TNDN)												

800 625 000

120 000 000

680 625 000

880 625 000

200 000 000

Điều chỉnh thu nhập chịu thuế cho Xe Lexus

+ Thuế lệ trước hao năm 2012

+ Thuế hao theo quy định (1.6 tỷ)

Lập bảng

Kế toán Trưởng

Ông Trại Thanh B Thuy

Chi tiêu	Kinh doanh bất động sản										Dự án Nhà Bè TPHCM	
	DA 16ha Hoa Biển		DA 90NBK		DA Trần Q Khai (NTT- LQK)		DA Trần Q Khai (LQK- đề biện)		DA khu dân cư Châu Thành		DA thu nhập thấp VQ	
	Nhà	Đất	Nhà	Đất	Nhà	Đất	Nhà	Đất	Nhà	Đất	Nhà	Đất
A												
1. Doanh thu			36 363 637	143 356 136	15 276 328 136	1 444 166 035	7 201 128 759	1 198 309 581	4 001 457 999	3 245 771 550	2 146 742 052	1 764 921 592
2. Các khoản giảm trừ						642 990 149	1 296 085 124	319 570 909		40 063 636		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp			36 363 637	143 356 136	15 276 328 136	801 175 886	5 905 043 635	878 738 672	4 001 457 999	3 205 707 914	2 146 742 052	1 764 921 592
4. Giá vốn hàng bán			596 426	124 231 248	13 278 351 742	178 705 040	4 963 516 283	25 830 084	3 486 783 038	929 427 164	1 651 318 785	893 682 829
+ Giá vốn trực tiếp						24 873 683	4 866 663 425	11 417 260	3 421 152 254	41 003 269	1 521 044 405	786 579 106
+ Phần bổ lãi vay ngân hàng (tính vào giá					2 682 603 512	140 690 697			835 844 779		95 064 123	78 155 977
+ Chi phí sản xuất chung			596 426	2 351 287	250 558 020	13 140 661	96 852 838	14 412 824	65 630 784	52 579 116	35 210 257	28 947 746
+ Chi phí sản xuất chung theo loại hình												
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch			35 767 211	19 124 888	1 997 976 394	622 470 846	941 527 352	852 908 588	514 674 961	2 276 280 750	495 423 267	871 238 763
6. Doanh thu hoạt động tài chính												
7. Chi phí tài chính			1 919 163	7 565 904	806 238 519	42 283 647	311 650 391	46 377 176		380 372 477	113 298 570	93 147 238
- Lãi vay ngân hàng + bảo hành công trình			1 919 163	7 565 904	806 238 519	42 283 647	311 650 391	46 377 176		380 372 477	113 298 570	93 147 238
- Lãi trái phiếu												
- Chi phí hoạt động đầu tư												
8. Chi phí bán hàng			1 279 813	5 045 399	537 648 242	28 197 274	207 827 189	30 927 085	140 830 757	112 824 444	75 554 288	62 116 170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			4 524 618	17 837 372	1 900 787 431	99 687 899	734 746 768	109 338 802	353 836 861	542 929 054	267 112 638	219 603 870
- Lương quản lý			1 309 091	5 160 821	549 947 813	28 842 332	212 581 571	31 634 592		259 457 973	77 282 714	63 537 177
- Chi phí quản lý			3 215 527	12 676 551	1 350 839 618	70 845 567	522 165 197	77 704 210	353 836 861	283 471 081	189 829 924	156 066 693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			28 043 617	- 11 323 787	- 1 246 697 798	452 302 027	- 312 696 996	666 265 524	20 007 343	1 240 154 775	39 457 771	496 371 486
11. Thu nhập khác												
12. Chi phí khác												
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)												
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30			28 043 617	- 11 323 787	- 1 246 697 798	452 302 027	- 312 696 996	666 265 524	20 007 343	1 240 154 775	39 457 771	496 371 486
15a. Thuế thu nhập doanh nghiệp												
15b. Thuế thu nhập chuyển nhượng bất động s			7 010 904	- 2 830 947	- 311 674 450	113 075 507	- 78 174 249	166 566 381	5 001 836	310 038 694	9 864 443	124 092 871
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21 032 713	- 8 492 840	- 935 023 349	339 226 520	- 234 522 747	499 699 143	15 005 507	930 116 081	29 593 329	372 278 614
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu (thực tế)			77,12%	- 7,90%	- 8,16%	56,45%	- 5,30%	75,82%	0,50%	38,69%	1,84%	28,12%
Tỷ lệ LNTT/Doanh thu (kế hoạch)												

Ghi chú: (chi phí loại ra khi tính thuế TNDN)

1. Chi phí công vào khi tính thuế TNDN

- Chi phí nhà tình nghĩa, thiên tai...

Điều chỉnh thu nhập chịu thuế cho Xe Lexus

+ Thực tế khấu hao năm 2012

+ Khấu hao theo quy định (1,6 tỷ)

Lập bảng

Thư

Ông Thư Thanh Thủy

Kế toán Trưởng

Thanh

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ QUẢN LÝ
(QUÝ I NĂM 2013)

STT	Nội dung	Chi phí còn treo lại phân bổ trong năm 2013	Phân bổ Quý I/2013	Còn treo lại cuối Quý I/2013	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	4.490.653.662	1.103.256.771	3.387.396.892	
I	Chi phí treo lại phân bổ Quý I-2013 (Dài hạn >1 năm) -TK2422	2.053.874.651	320.284.074	1.733.590.577	
1	Chi phí quảng cáo	1.290.742.630	236.612.996	1.054.129.634	
2	Chi phí hội họp lễ kỷ niệm	447.708.914	57.941.722	389.767.192	
3	Chi phí khác	315.423.107	25.729.356	289.693.751	
II	Chi phí treo lại phân bổ Quý I-2013 (Ngắn hạn < 1 năm) -TK 1421	115.644.193	56.474.242	59.169.951	
III	Chi phí đã chi 2012 phân bổ 2013 - TK 2422	2.321.134.818	726.498.455	1.594.636.364	
1	Chi phí quảng cáo bóng đá - phân bổ 12 tháng	1.818.181.818	454.545.455	1.363.636.364	
2	Thuê nhà Bùi Quốc Thái (RS) 18tháng=378tr đã pb 4T trong 2012 còn 14tháng	294.000.000	63.000.000	231.000.000	
3	Tiền in lịch 2013	159.500.000	159.500.000		
4	Thuê nhà Trần Nhiều (PQ)	40.000.000	40.000.000		
5	Chi phí đặt báo Quý I/2013	9.453.000	9.453.000	-	

Rạch giá , ngày 31 tháng 03 năm 2013

PHÒNG KẾ TOÁN

[Signature]

PHÂN BỐ CHI PHÍ LÃI VAY

QUÝ I NĂM 2013

MS	Tên dự án	Tiền lãi vay còn treo lại của năm 2012		Lãi vay phát sinh Quý I/2013		Phân bổ theo số căn đã bán trong Quý I/2013		Tiền lãi vay còn treo lại của Quý I/2013	
		Số căn	Số tiền	Số căn	Số tiền	Số căn	Số tiền	Số căn	Số tiền
20750	DA TTTM Rạch Sỏi (lãi trái phiếu)		10.406.166.665		2.348.000.000				12.754.166.665
20750	DA TTTM Rạch Sỏi		221.527.257		73.482.977				295.010.234
14813	DA khu thu nhập thấp Vĩnh Quang	196	2.784.773.998		610.339.953	10	173.220.100	186	3.221.893.851
18567	DA Trần Quang Khải (LQK - NTT)	37	6.039.581.254		924.544.462	15	2.823.294.209	22	4.140.831.507
20838	DA Bến xe Châu Thành	107	5.128.046.883		1.260.195.354	14	835.844.779	93	5.552.397.458
23169	DA khu TĐC An Hòa		87.561.470		214.998.690				302.560.160
23167	DA Phan Thị Ràng		4.305.313.967		2.450.096.301				6.755.410.268
	DA 16 ha Hoa Biển				10.266.295		10.266.295		-
	DA Trần Quang Khải (LQK - ĐB)				333.366.669		333.366.669		-
	DA khu TNT Trần Quang Khải 11C				3.067.579		3.067.579		-
	DA khác				1.594.577.769		1.594.577.769		-
	TỔNG CỘNG		28.972.971.494		9.822.936.049	39	5.773.637.399		33.022.270.144
	Tách phần lãi vay		18.566.804.829						

Rạch giá, ngày 31 tháng 03 năm 2013

PHÒNG KẾ TOÁN

Phong

PHÂN PHỐI QUỸ DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ I	CHI TIẾT		
		Tổng hợp	Công ty	AB	PTR
I	Tổng lợi nhuận	5.636.922.876	5.635.210.476	1.303.000	409.400
1.)	Tư vấn	454.050.580	454.050.580		
2.)	Kinh doanh BDS	3.510.361.373	3.510.361.373		
3.)	Thi công	451.264.382	451.264.382		
4.)	Thu nhập khác	194.413.973	194.413.973		
5.)	Hoạt động tài chính	1.026.832.568	1.025.120.168	1.303.000	409.400
II	Thuế TNDN	1.266.415.979	1.265.987.879	325.750	102.350
III	Thuế TNQSD đất	342.970.991	342.970.991		
IV	Lợi nhuận sau thuế	4.027.535.906	4.026.251.606	977.250	307.050
V	Lợi nhuận phân phối năm nay	4.027.535.906	4.026.251.606	977.250	307.050
VI	Lợi nhuận năm trước chưa PP				
VII	Phân phối quỹ	4.027.535.906	4.025.823.506	977.250	307.050
	Quỹ khen thưởng 6%	241.652.154	241.549.410		
	Quỹ phúc lợi 4%	161.101.436	161.032.940		
	Quỹ phát triển sản xuất 5%	201.376.795	201.291.175		
	Quỹ dự phòng tài chính 3%	120.826.077	120.774.705		
	Quỹ khen thưởng khách hàng 3%	120.826.077	120.774.705		
	Thù lao HĐQT, BKS 2%	80.550.718	80.516.470		
	Chia cổ tức 20%				
	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	3.101.202.648	3.099.884.100	977.250	307.050

Rạch giá, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Lập bảng

Kế toán Trưởng

Ông Trần Thanh Thủy

* **Ghi chú** : Chủ tịch công đoàn và Trưởng phòng Kinh doanh thống nhất tạm tính tỷ lệ quỹ khen thưởng và phúc lợi là 6/4 chờ BB ký giữa người SDLĐ và CTCD sẽ điều chỉnh sau.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý I năm 2013

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	956.727.410		47.451.708.742	45.294.075.402	3.114.360.750	
1111	Tiền mặt	956.727.410		47.451.708.742	45.294.075.402	3.114.360.750	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.670.806.198		129.356.888.171	124.162.033.477	9.865.660.892	
1121	Tiền Việt Nam	4.670.806.198		129.356.888.171	124.162.033.477	9.865.660.892	
11211	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Đầu tư & PT	2.205.154.811		14.739.835.693	16.769.323.937	175.666.567	
112111	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Đầu tư & PT-KG	2.201.728.752		14.739.835.693	16.769.323.937	172.240.508	
112112	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Đầu tư &	3.426.059				3.426.059	
11212	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Công thương	62.132.103		749.016.185	808.634.168	2.514.120	
11213	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp	1.777.813.909		70.968.749.599	63.232.472.996	9.514.090.512	
112131	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp (K	1.777.813.909		70.968.749.599	63.232.472.996	9.514.090.512	
11214	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Ngoại thương	532.046.738		42.649.025.252	43.092.446.451	88.625.539	
11215	Tiền Việt Nam tại NH Sài Gòn Thương Tín	5.292.753		26.463	132.000	5.187.216	
11216	Tiền Việt Nam tại ngân hàng VP Bank	2.186.901				2.186.901	
11217	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng DBSCL	18.655.949		61.180		18.717.129	
11218	Tiền Việt Nam tại ngân hàng -CNPQ	48.953.300				48.953.300	
112183	Tiền Việt Nam tại NH Nông Nghiệp & PTNT -	48.953.300				48.953.300	
11219	Tiền Việt Nam tại NH TM CP Đông á	18.569.734		250.173.799	259.023.925	9.719.608	
131	Phải thu của khách hàng	33.506.179.747	26.042.611.339	65.160.990.398	66.537.041.686	30.173.325.827	24.085.808.707
1311	Phải thu của khách hàng KS, TK, DA, QH,	9.094.135.739	21.868.739.752	8.486.399.988	8.059.324.081	9.964.398.332	22.311.926.438
1312	Phải thu của khách hàng Giám sát, Đấu thầu		43.061.206				43.061.206
1313	Phải thu của khách hàng	4.439.589.800		2.908.535.667	2.124.302.214	5.223.823.253	
1314	Phải thu của khách hàng Dự án	5.124.006.582	224.041.700	39.244.991.891	42.436.320.782	1.940.691.753	232.055.762
13141	Phải thu của khách hàng -DA 16ha Hoa Biển	863.682.538				863.682.538	
13142	Phải thu của khách hàng -DA Tran quang	853.626.589		1.952.551.637	2.186.576.137	619.602.589	500

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
13143	Phải thu của khách hàng -DA CĐ Sư Phạm	352.237.255			242.196.205	110.041.050	
131431	Phải thu của khách hàng -DA CĐ Sư Phạm	352.237.255			242.196.205	110.041.050	
13144	Phải thu của khách hàng -DA cầu suối		39.041.700				39.041.700
13145	Phải thu của khách hàng -DA Ng B Khiêm	199.000.000			199.000.000		
13146	Phải thu của khách hàng -DA khu TNT Vĩnh	4.500.200	65.000.000	4.652.931.307	4.646.979.494	10.665.575	65.213.562
13147	Phải thu của khách hàng -DA Tran quang Khai	46.200.000		10.904.424.749	10.621.724.748	336.700.001	7.800.000
131471	Phải thu của khách hàng -DA Tran quang Khai	46.200.000		10.640.024.748	10.349.524.748	336.700.000	
131472	Phải thu của khách hàng -DA Thu nhập thap			264.400.001	272.200.000	1	7.800.000
13149	Phải thu của khách hàng - DA khu bến xe tỉnh	2.804.760.000	120.000.000	12.427.858.279	15.232.618.279		120.000.000
131491	Phải thu của khách hàng - DA bến xe tỉnh &	2.804.760.000	120.000.000	12.427.858.279	15.232.618.279		120.000.000
1314A23	Phải thu của khách hàng DA 23 căn TQK (cũ)			7.892.570.919	7.892.570.919		
1314BTSL	Phải thu của khách hàng biệt thự SL LQK			1.414.655.000	1.414.655.000		
1315	Phải thu của khách hàng Thẩm định, đấu thầu		16.800.000	94.471.756	77.671.756		
1316	Phải thu của khách hàng Thị công	14.681.431.692	3.839.556.047	14.426.591.096	13.839.422.853	12.877.396.555	1.448.352.667
1319	Phải thu của khách hàng- CN phú Quốc	167.015.934	50.412.634			167.015.934	50.412.634
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			4.080.637.451	4.073.690.370	6.947.081	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2.068.144.199	2.061.197.118	6.947.081	
1334	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá DV Thị			2.012.493.252	2.012.493.252		
136	Phải thu nội bộ	19.607.356.016	19.607.356.016			19.607.356.016	19.607.356.016
1368	Phải thu nội bộ - CTY TNHH MTV TRAN	19.607.356.016	19.607.356.016			19.607.356.016	19.607.356.016
138	Phải thu khác	232.007.952.145	16.589.145.957	55.368.562.006	41.523.684.172	248.916.009.978	19.652.325.956
1388	Phải thu khác	232.007.952.145	16.589.145.957	55.344.025.141	41.507.378.722	248.907.778.563	19.652.325.956
13881	Phải thu khác (đơn vị ngoài)	53.608.789.359	15.923.645.957	5.026.150.607	5.505.681.180	54.677.598.785	17.471.985.956
13882	Phải thu BHXH			171.758.055	114.138.150	57.619.905	
13883	Phải thu BHYT			37.103.694	24.959.026	12.144.668	
13884	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân	5.424.427.131	665.500.000	2.188.564.215	1.636.314.527	7.491.616.819	2.180.340.000
138841	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân	5.424.427.131		2.188.664.215	121.474.527	7.491.616.819	
138842	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân -tạm thu		665.500.000		1.417.440.000		2.082.940.000
138843	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân -tạm thu 2013				97.400.000		97.400.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
13885	Phải thu khác-cho vay tạm thời	38.989.609.458		13.905.539.970	4.575.279.200	48.319.870.228	
13886	Phải thu các Dự án	103.900.179.606		4.291.418.995		108.191.598.601	
138861	Phải thu Dự án - 16ha Hoa Biển (Cty làm Nhà	1.299.252.397				1.299.252.397	
138862	Phải thu Dự án - DA Trần Quang Khải (Cty	24.911.830.658		315.000.000		25.226.830.658	
138865	Phải thu Dự án - DA BX Tỉnh và TTTM Rạch	63.950.435.268		120.351.800		64.070.787.068	
138867	Phải thu Dự án - DA Đường Phan thị Ràng (	13.738.661.283		3.856.067.195		17.594.728.478	
13887	Phải thu khác - góp vốn đầu tư (k thành lập CS	30.029.632.285				30.029.632.285	
13889	Phải thu khác			29.646.162.216	29.646.162.216		
1388G	Phải thu khác - thu KSTK cắt giảm (CBCNV)	55.314.306		77.227.389	4.844.423	127.697.272	
1389	Phải thu bảo hiểm thất nghiệp			24.536.865	16.305.450	8.231.415	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		215.780.308				215.780.308
1391	Dự phòng phải thu khó đòi - Tư vấn		215.780.308				215.780.308
141	Tạm ứng	49.188.143.555		27.158.302.850	11.332.005.680	65.014.440.725	
1411	Tạm ứng - Tư vấn	11.698.520.864		1.598.581.841	424.775.800	12.872.326.905	
1412	Tạm ứng - Văn phòng	1.623.806.000		936.534.015	705.802.000	1.854.538.015	
1413	Tạm ứng - Đầu thầu	276.975.805				276.975.805	
1414	Tạm ứng - Cấp vốn thi Công	35.252.003.754		24.623.186.994	10.201.427.880	49.673.762.868	
1418	Tạm ứng - CN PQ	24.837.132				24.837.132	
1419	Tạm ứng - CTY CP BĐS Kiên Quân	312.000.000				312.000.000	
142	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	115.644.192			56.474.242	59.169.950	
1421	Chi phí chờ kết chuyển	115.644.192			56.474.242	59.169.950	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.749.665.221	60.249.750	53.045.580.957	44.947.028.060	221.787.968.955	587
1541	Chi phí SXKD dở dang -Tư vấn			5.509.569.866	5.509.569.866		
1542	Chi phí SXKD dở dang -Thi công	49.567.422.680	57.849.745	18.548.283.051	14.326.367.586	53.731.488.982	582
1542A	Chi phí SXKD DD -TC(QC mới- khoán)-DA	3.920.891.541	13	542.735.728		4.463.627.269	13
1542B	Chi phí SXKD DD -TC(QC mới- khoán)-DA	8.992.216.591	32.169.571	1.133.826.786	382.551.374	9.711.322.432	
1542C	Chi phí SXKD DD -Thi công (QC mới- khoán	918.324.454				918.324.454	
1542D	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)-DA	5.142.237.911	25.679.596	1.492.115.723	1.927.312.705	4.681.361.337	4
1542E	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)-DA	13.422.303.012	1	1.427.492.291	396.655.696	14.453.139.607	1

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1542F	Chi phí SXKD DD - TC (QC mới- khoán)-DA	58.200.599				58.200.599	
1542G	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)-DA	6.947.557.767	560	6.764.655.287	5.439.965.448	8.272.247.606	560
1542J	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)- DA	3.828.989.498	1	340.440.840	482.547.792	3.686.882.546	1
1542K	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)- DA	2.304.948.333			485.162.281	1.819.786.052	
1542M	Chi phí SXKD DD -TC(QC mới- khoán)-DA	88.048.531	3	20.977.356	63.755.945	45.269.942	3
1542N	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)-	2.373.943.914				2.373.943.914	
1542O	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)-	531.030.000		1.309.023.918		1.840.053.918	
1542P	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)- DA	997.370.529		1.654.405.006	1.654.405.005	997.370.530	
1542Q	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)- DA	41.360.000		3.862.610.116	3.494.011.340	409.958.776	
1543	Chi phí SXKD dở dang - KD địa ốc (không ra	14.287.618.678	1	2.186.906.566	1.037.732.414	15.436.792.830	1
1543A	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	291.414.753	1			291.414.753	1
1543B	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	588.049.858		25.292.300	89.601.260	523.740.898	
1543C	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	30.907.093				30.907.093	
1543D	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	7.415.959.485		555.283.308	804.773.891	7.166.468.902	
1543E	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	2.673.088.100		107.186.862	143.357.263	2.636.917.699	
1543F	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	177.177.900				177.177.900	
1543G	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	1.161.283.307		706.829.239		1.868.112.546	
1543H	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	33.985.382		715.465.447		749.450.829	
1543J	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	394.393.760		8.000.000		402.393.760	
1543K	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	661.622.857				661.622.857	
1543L	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	42.000.000				42.000.000	
1543M	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -	817.736.183				817.736.183	
1543P	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -			30.118.910		30.118.910	
1543Q	Chi phí SXKD dở dang - KDĐO (QC cũ) -			38.730.500		38.730.500	
1544	Chi phí SXKD dở dang - KD địa ốc (Ra doanh	149.894.623.863	2.400.004	26.800.821.474	24.073.358.194	152.619.687.143	4
1544A	Chi phí SXKD DD - KDĐO (QC mới	64.574.664	3			64.574.664	3
1544B	Chi phí SXKD DD - KDĐO (QC mới	11.201.390.874		1.311.959.192	4.788.479.425	7.724.870.641	
1544C	Chi phí SXKD DD - KDĐO (QC mới	743.594.478		121.879.961	121.879.961	743.594.478	
1544D	Chi phí SXKD DD- KDĐO (QC mới	39.768.595.140	2.400.001	1.960.336.557	1.712.022.443	40.014.509.254	1

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6	6
1544E	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	35.153.714.794		3.859.932.621	13.128.136.775	25.885.510.640		
1544G	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	32.763.526.170		8.961.749.107	4.322.839.590	37.402.435.687		
1544H	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	13.400.252.409		2.421.482.977		15.821.735.386		
1544J	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	4.556.911.643				4.556.911.643		
1544K	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	2.648.137.678				2.648.137.678		
1544M	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	1.136.314.067				1.136.314.067		
1544N	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	2.835.885.292		1.727.768.624		4.563.653.916		
1544O	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	5.534.165.184		6.220.713.745		11.754.878.929		
1544P	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới	87.561.470		214.998.690		302.560.160		
156	Hàng hóa			70.454.547	70.454.547			
1561	Hàng hoá - Giá mua			70.454.547	70.454.547			
211	Tài sản cố định hữu hình	62.715.280.934		160.696.364		62.875.977.298		
2112	TSCĐ-Nhà cửa, vật kiến trúc	43.351.609.216		7.787.273		43.359.396.489		
2113	TSCĐ-Máy móc, thiết bị	5.976.921.079				5.976.921.079		
2114	TSCĐ-Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.491.297.413				9.491.297.413		
2115	TSCĐ-Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.777.164.135		152.909.091		3.930.073.226		
2118	Tài sản cố định khác	118.289.091				118.289.091		
213	TSCĐ vô hình	2.313.695.278				2.313.695.278		
2133	Bảng phát minh sáng chế, phần mềm kế toán	201.000.000				201.000.000		
2135	Chi phí về lợi thế thương mại	1.909.095.278				1.909.095.278		
2138	TSCĐ vô hình khác	203.600.000				203.600.000		
214	Hao mòn tài sản cố định		21.519.029.526		1.252.943.430			22.771.972.956
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		20.543.224.776		1.119.682.065			21.662.906.841
21412	Hao mòn - Nhà cửa, vật kiến trúc		9.944.309.188		563.642.013			10.507.951.201
21413	Hao mòn máy móc thiết bị		3.553.200.732		211.897.453			3.765.098.185
21414	Hao mòn Phương tiện vận tải truyền dẫn		3.712.259.729		267.845.428			3.980.105.157
21415	Hao mòn-Thiết bị dụng cụ quản lý		3.240.795.460		72.991.942			3.313.787.402
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		92.659.667		3.305.229			95.964.896
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		927.147.810		39.880.359			967.028.169

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
21433	Hao mòn TSCĐVH - khác		927.147.810		39.880.359		967.028.169
2147	Hao mòn - BĐS đầu tư		48.656.940		93.381.006		142.037.946
21472	Hao mòn - BĐS đầu tư(Cho thuê)		48.656.940		93.381.006		142.037.946
217	Bất động sản đầu tư	24.937.992.641		3.735.240.280		28.673.232.921	
2171	Bất động sản đầu tư-Chờ tăng giá	2.256.722.727				2.256.722.727	
2172	Bất động sản đầu tư-Cho thuê	22.681.269.914		3.735.240.280		26.416.510.194	
221	Đầu tư vào công ty con	8.290.829.986				8.290.829.986	
223	Đầu tư vào công ty liên kết	167.152.876.498			1.707.500.000	165.445.376.498	
228	Đầu tư dài hạn khác	11.086.733.000	11.086.733.000			11.086.733.000	11.086.733.000
2288	Đầu tư dài hạn khác	11.086.733.000	11.086.733.000			11.086.733.000	11.086.733.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	99.905.277.259	63.524.554.757		3.150.156.816	96.755.120.443	63.524.554.757
2411	Mua sắm TSCĐ - Dự án	6.469.473.637	6.469.473.637			6.469.473.637	6.469.473.637
24111	Mua sắm TSCĐ - DA Bà Kèo 1.3ha PQ	6.469.473.637	6.469.473.637			6.469.473.637	6.469.473.637
2412	Xây dựng cơ bản	92.556.213.900	57.055.081.120		3.150.156.816	89.406.057.084	57.055.081.120
24121	Xây dựng cơ bản - DA Bà Kèo 1.3ha	57.055.081.120	57.055.081.120			57.055.081.120	57.055.081.120
24122	Xây dựng cơ bản - DA Bà Kèo 4.4ha	30.818.095.021				30.818.095.021	
24123	Xây dựng cơ bản - Hồ bơi Ng Bình Khiêm	384.893.884				384.893.884	
24128	Xây dựng cơ bản - Khác	4.298.143.875			3.150.156.816	1.147.987.059	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	879.589.722				879.589.722	
242	Chi phí trả trước	27.030.999.026	21.363.732.399	352.922.735	1.345.440.326	26.038.481.435	21.363.732.399
2421	Chi phí trả trước - Công cụ Dụng cụ	1.407.901.351		352.922.735	298.657.797	1.462.166.289	
2422	Chi phí trả trước - khác	4.259.365.276			1.046.782.529	3.212.582.747	
2423	Chi phí trả trước - dự án	21.363.732.399	21.363.732.399			21.363.732.399	21.363.732.399
311	Vay ngắn hạn		240.709.792.603	41.175.210.988	69.359.095.512		268.893.677.127
3111	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN		178.720.016.969	22.289.377.211	32.982.973.385		189.413.613.143
31112	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA Trần Q		17.881.156.249	820.279.313	474.764.568		17.535.641.504
31113	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA Trần Q		25.139.850.851	11.016.132.181	6.494.633.335		20.618.352.005
31114	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA Thu nhập		16.853.553.411	4.378.485.491	2.486.846.311		14.961.914.231
31115	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA Bến xe tỉnh		38.148.522.209	5.493.313.047	14.779.156.946		47.434.366.108

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6	
31116	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA khu dân cư		73.637.163.110	21.000.000	8.678.282.225			82.294.445.335
31117	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA TTTM		1.979.002.914	298.049.000				1.680.953.914
31118	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - Khác		576.837.519	262.118.179				314.719.340
31119	Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - DA Khu dân cư		4.503.930.706		69.290.000			4.573.220.706
3113	Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương		54.989.775.634	18.885.833.777	36.376.122.127			72.480.063.984
31131	Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương- 362		54.989.775.634	18.885.833.777	13.000.000.000			49.103.941.857
31132	Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương- DA				659.123.354			659.123.354
31133	Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương- DA				218.748.200			218.748.200
31134	Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương- DA				517.296.991			517.296.991
31135	Vay ngắn hạn Ngân hàng NT - DA Bến xe tỉnh				8.041.794.047			8.041.794.047
31136	Vay ngắn hạn Ngân hàng NT- DA khu dân cư				2.407.985.870			2.407.985.870
31138	Vay ngắn hạn Ngân hàng NT- Khác				11.446.830.415			11.446.830.415
31139	Vay ngắn hạn Ngân hàng NT- DA Khu dân cư				84.343.250			84.343.250
3115	Vay Công Ty CP Phát Triển Đô Thị KG		7.000.000.000					7.000.000.000
331	Phải trả cho người bán	7.686.336.846	16.400.932.194	12.533.183.934	10.753.796.408	7.679.792.986		14.615.000.808
3311	Phải trả cho đơn vị nhận thầu	950.051.159	7.658.825.006	4.541.508.526	4.159.146.853	950.051.159		7.276.463.333
3312	Phải trả cho người bán khác	6.684.085.687	8.160.805.812	7.976.524.726	6.594.649.555	6.677.541.827		6.772.386.781
3313	Phải trả cho công tác viên (khoản 75%, 80%)	52.200.000	581.301.376	15.150.682		52.200.000		566.150.694
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		20.011.081.983	5.764.357.374	9.321.274.204	3.000.000		23.570.998.813
3331	Thuế GTGT phải nộp		6.952.404.517	4.728.876.719	5.248.874.972			7.472.402.770
33311	Thuế GTGT đầu ra		6.952.404.517	4.728.876.719	5.248.874.972			7.472.402.770
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.352.456.435		1.848.245.820			10.200.702.255
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		86.060.429		1.266.415.979			1.352.476.408
33342	Thuế thu nhập HĐ chuyển nhượng BĐS		6.986.966.412		342.970.991			7.329.937.403
33344	Thuế thu nhập - 2% x thu tiền (BĐS)		1.279.429.594		238.858.850			1.518.288.444
3338	Thuế thu nhập cá nhân		4.673.740.376	1.000.000.000	2.188.664.215			5.862.404.591
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		32.480.655	35.480.655	35.489.197			35.489.197
33391	Quyền sử dụng đất - DA 16 ha Hoa Biển (cũ k		1.145.455	1.145.455				
33392	Phải trả phải nộp thuế môn bài			3.000.000			3.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		NỢ		CÓ	NỢ		CÓ	NỢ		CÓ
		1	2	3	4	5	6	5	6	6
A	B									
33393	Phải trả phải nộp thuế TNCN (không thường)		31.335.200	31.335.200	35.489.197					35.489.197
333931	Phải trả phải nộp thuế TNCN (không thường)		22.601.310	22.601.310	27.331.177					27.331.177
333932	Phải trả phải nộp thuế TNCN (chuyển nhượng)		2.218.390	2.218.390	300.020					300.020
333933	Phải trả phải nộp thuế TNCN (lãi trái phiếu)		1.650.000	1.650.000						
333934	Phải trả phải nộp thuế TNCN (Hoa hồng môi)		1.915.500	1.915.500	1.308.000					1.308.000
333935	Phải trả phải nộp thuế TNCN (Trúng Thưởng)		2.950.000	2.950.000	6.550.000					6.550.000
334	Phải trả công nhân viên	9.455.202.259	48.932.055.165	18.413.336.610	11.262.166.225	9.901.835.654				42.227.518.175
3342	Phải trả CNV lương gián tiếp	7.361.213.788	16.075.521.853	9.585.245.213	3.349.714.342	9.761.369.081				12.240.146.275
33421	Phải trả CNV lương gián tiếp		16.052.730.394	7.586.379.541	3.242.154.103	531.641.319				12.240.146.275
33421A	Phải trả CNV lương gián tiếp		16.052.730.394	6.755.013.621	2.942.429.502					12.240.146.275
33421B	Phải trả CNV lương gián tiếp (Ngoài giờ)			622.484.920	299.724.601					12.240.146.275
33421C	Phải trả phụ cấp (HĐQT + BKS + Thư ký)			64.881.000		322.760.319				
33421E	Phải trả CNV lương gián tiếp (Ban Giám đốc)			144.000.000		64.881.000				
33423	Phải trả CNV - CN TPHCM	114.902.198				144.000.000				
33424	Phải trả CNV - CN Phú quốc.	219.145.022				114.902.198				
33426	Phải trả CNV - Ban quản lý	2.726.163.160	22.791.459	1.306.413.211	107.560.239	3.902.224.673				
33426A	Phải trả CNV - Ban quản lý	2.726.163.160		1.205.831.356	107.560.239	3.824.434.277				
33426B	Phải trả CNV - Ban quản lý (Ngoài giờ)		22.791.459	100.581.855		77.790.396				
33427	Phải trả CNV - Văn phòng đại diện Phú Quốc	477.880.420				477.880.420				
33427A	Phải trả CNV - Văn phòng đại diện Phú Quốc	434.250.183				434.250.183				
33427B	Phải trả CNV - Văn phòng đại diện Phú Quốc	43.630.237				43.630.237				
33428	Phải trả CNV - BP QL văn phòng KSTK	3.781.078.148		692.452.461		4.473.530.609				
33428A	Phải trả CNV - DD-GT-KS	3.321.168.593		639.807.714		3.960.976.307				
33428B	Phải trả CNV - DD-GT-KS (Ngoài giờ)	459.909.555		52.644.747		512.554.302				
33429	Phải trả CNV lương BQL DA liên doanh	42.044.840				42.044.840				
33429A	Phải trả CNV lương BQL DA liên doanh	42.044.840				42.044.840				
3344	Phải trả công nhân viên-Lương trực tiếp năm	34.966.012	8.509.300.767	1.316.386.923	3.554.032.000			4	10.711.979.836	
3347	Phải trả công nhân viên-Lương thi công	2.059.022.459	23.031.787.594	5.757.858.022	3.381.294.720	140.466.569				18.736.668.402
33471	Phải trả lương Địa ốc - trích trước	2.059.022.457	23.031.787.592	3.942.458.442	1.565.895.140	140.466.567				18.736.668.400

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
33472	Phải trả lương Địa ốc - PS trong kỳ	2		1.815.399.580	1.815.399.580	2	2
3348	Phải trả công nhân viên-Xưởng		1.295.203.738	1.735.123.764	977.125.163		537.205.137
33481	Phải trả công nhân viên- X Dân dụng (12%)		299.118.265	449.475.000	607.042.843		456.686.108
33481A	Phải trả công nhân viên- Xưởng TK Dân Dụng		299.118.265	389.075.000	546.642.843		456.686.108
33481B	Phải trả công nhân viên- Xưởng TK Dân Dụng			60.400.000	60.400.000		
33482	Phải trả công nhân viên- X GT-TL (12%)		164.275.374	297.443.909	165.946.789		32.778.254
33482A	Phải trả công nhân viên- Xưởng GT-TL		164.275.374	249.464.909	117.967.789		32.778.254
33482B	Phải trả công nhân viên- Xưởng GT-TL (Ngoài			47.979.000	47.979.000		
33483	Phải trả công nhân viên- X Khảo Sát - TN		831.810.099	988.204.855	204.135.531		47.740.775
33483A	Phải trả công nhân viên- Xưởng Khảo Sát - Thị		831.810.099	935.538.188	151.468.864		47.740.775
33483B	Phải trả công nhân viên- Xưởng Khảo Sát			52.666.667	52.666.667		
3349	Phải trả CNV lương trực tiếp (DT không thực		20.241.213	18.722.688			1.518.525
335	Chi phí phải trả	3.458.499.939	169.594.442.948	17.939.482.048	15.971.300.236	2.915.961.285	167.083.722.482
3351	Chi phí phải trả - vật tư năm trước(Tư vấn)	770.296	2.135.697.911	341.418.083	897.809.776	3.233.895	2.694.553.203
33511	Phải trả - chi phí vật tư năm trước	700.295	1.440.925.351	258.332.330	562.740.753	3.163.894	1.747.797.373
33512	Phải trả - CP vận chuyển, DT không thực hiện	70.001	694.772.560	83.085.753	335.069.023	70.001	946.755.830
3353	Chi phí trích trước	1.819.488.399	3.059.567.998	74.251.050		1.820.830.358	2.986.658.907
3355	Chi phí vật tư thi công năm trước	1.638.241.244	161.268.510.374	17.523.812.915	12.725.490.460	1.091.897.032	155.923.843.707
33551	Chi phí vật tư thi công năm trước *	1.638.241.244	101.685.743.920	16.626.800.187	6.844.323.025	1.091.897.032	91.356.922.546
33552	Chi phí KTCB khác		30.168.610.937	388.004.295	2.718.096.093		32.498.702.735
33553	Chi phí KD BDS-(doanh thu thi công)**		29.414.155.517	509.008.433	3.163.071.342		32.068.218.426
3356	Chi phí phải trả - lãi trái phiếu		3.130.666.665		2.348.000.000		5.478.666.665
33561	Chi phí phải trả - lãi trái phiếu (lần 1)		3.130.666.665		2.348.000.000		5.478.666.665
338	Phải trả và phải nộp khác	121.877.855.592	180.777.021.505	71.725.392.013	93.527.490.689	116.957.341.396	197.658.605.985
3382	Kinh phí công đoàn		386.714.917		149.754.149		536.469.066
3383	Bảo hiểm xã hội	31.701.572		564.284.956	595.977.630	8.898	
33831	Bảo hiểm xã hội	24.608.702		514.924.666	539.524.470	8.898	
33832	Bảo hiểm xã hội - giữ lại đơn vị chi	7.092.870		49.360.290	56.453.160		
3384	Bảo hiểm y tế		627.288	111.938.427	111.311.079	60	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3387	Doanh thu nhận trước	1	53.535.725.026	46.543.099.192	36.254.364.385	388.800.001	43.635.790.219
33874	Doanh thu nhận trước-Dự án	1	53.535.725.026	46.543.099.192	36.254.364.385	388.800.001	43.635.790.219
338742	Doanh thu nhận trước--DA Tran quang Khai.	1	14.384.717.694	11.042.461.242	204.518.936	1	3.546.775.388
338743	Doanh thu nhận trước--DA CĐ Sư Phạm		148.600.124				148.600.124
338745	Doanh thu nhận trước--DA Ng B Khiêm		484.009.545	179.719.773			304.289.772
338746	Doanh thu nhận trước--DA khu TNT Vĩnh		3.790.730.844	2.839.183.796	3.167.948.162		4.119.495.210
338747	Doanh thu nhận trước--DA Tran quang Khai		28.408.804.108	21.793.004.284	13.426.362.611	388.800.000	20.430.962.435
3387471	Doanh thu nhận trước--DA Tran quang Khai		28.045.167.744	21.793.004.284	13.185.998.974	388.800.000	19.826.962.434
3387472	Doanh thu nhận trước--DA Tran quang Khai		363.636.364		240.363.637		604.000.001
338748	Doanh thu nhận trước--DA khu CBCNV		177.272.727				177.272.727
338749	Doanh thu nhận trước--DA bến xe tỉnh &		6.141.589.984	10.688.730.097	10.138.476.727		5.591.336.614
3387491	Doanh thu nhận trước--DA bến xe tỉnh & khu		6.141.589.984	10.688.730.097	10.138.476.727		5.591.336.614
33874A23	Doanh thu nhận trước--DA 23 căn TQK				7.988.950.109		7.988.950.109
33874BT	Doanh thu nhận trước- Biệt thự SL đường LQK				1.328.107.840		1.328.107.840
3388	Phải trả, phải nộp khác	121.845.054.719	126.853.954.274	24.458.095.068	56.367.009.716	116.568.532.437	153.486.346.640
33881	Phải trả phải nộp	114.084.004.899	9.556.018.639	1.575.862.400	10.850.298.120	108.636.423.899	13.382.873.359
338811	Phải trả phải nộp phí phê duyệt	157.876	249.759.167			157.876	249.759.167
338812	Phải trả phải nộp DA 16ha Hoa Biển		82.245.200				82.245.200
338813	Phải trả phải nộp DA Trần Q Khai (LQK - đề	1.841.903.200		298.560.000	1.549.836.000	590.627.200	
338814	Phải trả phải nộp DA Trần Q Khai (NTT -		9.224.014.272	1.277.302.400	5.104.157.120		13.050.868.992
338815	Phải trả phải nộp DA Bến xe tỉnh & khu DCư	51.273.336.823				47.077.031.823	
338816	Phải trả phải nộp DA khu dân cư Phan Thị	60.968.607.000				60.968.607.000	
33882	Phải trả phải nộp - nhận góp vốn		845.649.000		-845.640.000		9.000
338821	Phải trả phải nộp - liên doanh		9.000				9.000
338823	Phải trả phải nộp - DA bến xe tỉnh & khu dân		845.640.000		-845.640.000		
33883	Phải trả, phải nộp khác	7.610.640.000	72.529.357.717	19.328.063.484	23.310.282.512	7.777.306.990	76.678.243.735
338831	Phải trả, phải nộp khác (phải trả lại cho khách		37.475.852.098	16.620.833.351	23.274.012.351	135.682.567	44.264.713.665
338832	Phải trả khác - lãi liên doanh		203.889.118				203.889.118
338834	Phải trả, phải nộp khác - Bao hành Tư vấn		1.706.504.497	30.984.423	36.270.161	30.984.423	1.742.774.658

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		1	2	3	4	5	6
A	B						
338836	Phải trả, phải nộp khác - Cổ tức	7.610.640.000	32.504.857.400	2.676.245.710		7.610.640.000	29.828.611.690
33883G	Phải trả, phải nộp khác (Phải trả các công trình		638.254.604				638.254.604
33884	Chi phí NVL vật liệu TT -CPK 23%(DT98 về		1.069.000				1.069.000
33885	Phải trả, phải nộp tiền vận chuyển, lán trại	150.409.820	58.083.915	191.917.350	218.680.371	154.801.545	89.238.661
33886	Phải trả, phải nộp tiền bảo hành công trình		5.336.000				5.336.000
33887	Phải trả, phải nộp tiền bảo lãnh dự thầu		30.000.000				30.000.000
33888	Phải trả, phải nộp Bảo hiểm Công trình		3.655.015		8.400.000		12.055.015
33889	Phải trả, phải nộp Thi công		43.824.784.988	3.362.251.834	22.824.988.713	3	63.287.521.870
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1.099.300		47.974.370	49.073.730		60
343	Trái phiếu phát hành		58.700.000.000				58.700.000.000
3431	Mệnh giá trái phiếu		58.700.000.000				58.700.000.000
34311	Mệnh giá trái phiếu - Loại A		56.700.000.000				56.700.000.000
34312	Mệnh giá trái phiếu - Loại B		2.000.000.000				2.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9	151.260.540	9.431.559.635	8.718.259.635	663.300.009	101.260.540
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Tiền đất	9	151.260.540	9.431.559.635	8.718.259.635	663.300.009	101.260.540
34412	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - DA T.Q.K (	1	151.260.540	1.300.142.539	1.250.142.539	1	101.260.540
34413	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - DA T.Q.K (	8		8.131.417.096	7.468.117.096	663.300.008	
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			18.796.800	24.401.265		5.604.465
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	510.672.319	9.338.749.458	5.246.573.135	616.473.525	532.639.379	4.730.616.908
3531	Quỹ khen thưởng		3.660.724.290	3.104.149.284	254.149.410		810.724.416
3532	Quỹ phúc lợi	483.682.321		183.000.000	161.032.940	505.649.381	
3533	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ		2.334.106.354	61.423.851			2.272.682.503
3534	Quỹ HĐQT, Ban kiểm Soát	26.989.998	779.418.630	630.000.000	80.516.470	26.989.998	229.935.100
35341	Quỹ khác - Thù lao (HĐQT,BKS)		779.418.630	630.000.000	80.516.470		229.935.100
35342	Quỹ khác - thưởng HĐQT-BKS(không thưởng	26.989.998				26.989.998	
3535	Quỹ khác - khen thưởng khách hàng		1.264.500.184	1.268.000.000	120.774.705		117.274.889
3536	Quỹ khác - thưởng người lao động		1.300.000.000				1.300.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		134.532.507.000				134.532.507.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.110.810.000				115.110.810.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
41115	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (thay đổi lần 1)		69.391.900.000				69.391.900.000
41116	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (CP thưởng lần 2)		11.564.200.000				11.564.200.000
41117	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (CP Phát hành lần 1)		34.154.710.000				34.154.710.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		19.421.697.000				19.421.697.000
41122	Thặng dư vốn cổ phần phát hành lần 2		1.983.800.000				1.983.800.000
41123	Thặng dư vốn cổ phần phát hành lần 3		2.295.525.000				2.295.525.000
41124	Thặng dư vốn cổ phần phát hành lần 4		15.142.372.000				15.142.372.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		18.502.451.995		201.291.175		18.703.743.170
4141	Quỹ đầu tư phát triển		18.502.451.995		201.291.175		18.703.743.170
415	Quỹ dự phòng tài chính		7.023.200.976		120.774.705		7.143.975.681
4152	Quỹ dự phòng tài chính		7.023.200.976		120.774.705		7.143.975.681
421	Thu nhập chưa phân phối		15.542.036.651	925.939.405	4.025.823.506		18.641.920.752
4211	Thu nhập năm trước		15.542.036.651				15.542.036.651
4212	Thu nhập năm nay			925.939.405	4.025.823.506		3.099.884.101
511	Doanh thu bán hàng			45.173.496.594	45.173.496.594		
5111	Doanh thu nhà dân, GSTG			16.133.534	16.133.534		
51124	Doanh thu - Tu van (Don vi ngoai)			5.829.507.269	5.829.507.269		
5113	Doanh thu không thực hiện, khác			320.391.790	320.391.790		
51131	Doanh thu không thực hiện			150.699.091	150.699.091		
51132	Doanh thu chi phí vận chuyển			169.692.699	169.692.699		
5114	Doanh thu Thi Công			533.789.312	533.789.312		
51141	Doanh thu Thi Công - Đội thực hiện			533.789.312	533.789.312		
511411	Doanh thu Thi Công - Đội thực hiện (Xây lắp)			533.789.312	533.789.312		
5115	Doanh thu Kinh Doanh Địa ốc - Nhà			28.662.020.583	28.662.020.583		
51152	Doanh thu KD Địa ốc- DA Ng B khiếm			36.363.637	36.363.637		
51153	Doanh thu KD Địa ốc- DA Trần Q KHai (			7.201.128.759	7.201.128.759		
51154	Doanh thu KD Địa ốc- DA Thu nhập thấp			2.146.742.052	2.146.742.052		
51155	Doanh thu KD Địa ốc- DA TQK(LQK-NTT)			15.276.328.136	15.276.328.136		
51156	Doanh thu KD Địa ốc- DA BX tỉnh KDC Châu			4.001.457.999	4.001.457.999		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		1	2	3	4	5	6
A	B						
5116	Doanh thu QSD đất			8.284.044.894	8.284.044.894		
51162	Doanh thu QSD đất - TQK (LQK- DB)			1.198.309.581	1.198.309.581		
51163	Doanh thu QSD đất - Nguyễn Bình Khiêm			143.356.136	143.356.136		
51164	Doanh thu QSD đất - Thu nhập thấp			1.764.921.592	1.764.921.592		
51166	Doanh thu QSD đất - DA TQK (LQK-NTT)			1.931.686.035	1.931.686.035		
51167	Doanh thu QSD đất - DA BX tỉnh KDC Châu			3.245.771.550	3.245.771.550		
5117	Doanh thu KD BĐS đầu tư			247.488.000	247.488.000		
5118	Doanh thu hoạt động kinh doanh khác			1.280.121.212	1.280.121.212		
51181	Doanh thu cho thuê nhà			1.280.121.212	1.280.121.212		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			15.105.625.867	15.105.625.867		
51224	Doanh thu nội bộ (CTY lam CDT)			1.566.756.476	1.566.756.476		
5123	Doanh thu nội bộ không thực hiện, lần trại, vận			500.000	500.000		
51231	Doanh thu nội bộ lần trại, vận chuyển			500.000	500.000		
5124	Doanh thu nội bộ bán hàng hóa-Thị công			12.443.145.378	12.443.145.378		
51241	Doanh thu nội bộ Thị công - đội thực hiện			6.413.842.317	6.413.842.317		
512411	Doanh thu nội bộ Thị công - đội thực hiện (Xây			6.413.842.317	6.413.842.317		
512411D	Doanh thu nội bộ Thị công - đội thực hiện (XL)			126.801.281	126.801.281		
512411E	Doanh thu nội bộ Thị công - đội thực hiện (XL)			114.079.429	114.079.429		
512411G	Doanh thu nội bộ Thị công - đội thực hiện (XL)			3.258.623.373	3.258.623.373		
512411L	Doanh thu nội bộ Thị công-đội thực hiện (XL)			457.805.025	457.805.025		
512411N	Doanh thu nội bộ Thị công-đội thực hiện (XL) -			2.456.533.209	2.456.533.209		
51242	Doanh thu nội bộ Thị công - Đơn vị nhận thầu			6.029.303.061	6.029.303.061		
512421	Doanh thu nội bộ Thị công - Đơn vị nhận thầu			5.963.477.073	5.963.477.073		
512421D	Doanh thu nội bộ Thị công - Đơn vị nhận thầu			875.976.110	875.976.110		
512421G	Doanh thu nội bộ Thị công-Đơn vị nhận thầu			2.533.496.113	2.533.496.113		
512421L	Doanh thu nội bộ Thị công-Đơn vị nhận thầu			1.264.133.287	1.264.133.287		
512421N	Doanh thu nội bộ Thị công-Đơn vị nhận thầu			1.289.871.563	1.289.871.563		
512422	Doanh thu nội bộ Thị công - Đơn vị nhận thầu			65.825.988	65.825.988		
512422D	Doanh thu nội bộ Thị công-Đơn vị nhận thầu			65.825.988	65.825.988		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
5128	Doanh thu giao dịch bất động sản (nội bộ)			1.095.224.013	1.095.224.013		
51282	Doanh thu giao dịch DA Trần Quang Khải (			18.709.091	18.709.091		
51283	Doanh thu giao dịch DA Thu nhập thấp			176.334.217	176.334.217		
51285	Doanh thu giao dịch DA TQK (LQK - NTT)			321.265.682	321.265.682		
51287	Doanh thu giao dịch DA Bến xe tỉnh			436.769.568	436.769.568		
51289	Doanh thu giao dịch DA 23 căn Trần Quang			142.145.455	142.145.455		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			1.354.391.399	1.354.391.399		
5153	Thu nhập về cho thuê tài sản			23.419.120	23.419.120		
5154	Thu lãi tiền gửi			25.692.983	25.692.983		
5158	Thu nhập về hoạt động khác			1.305.279.296	1.305.279.296		
531	Hàng bán bị trả lại			2.228.378.578	2.228.378.578		
5311	Hàng bán bị trả lại - KDBĐS			2.228.378.578	2.228.378.578		
532	Giảm giá hàng bán			350.453.104	350.453.104		
5321	Giảm giá hàng bán - KDBĐS			70.331.240	70.331.240		
5322	Giảm giá hàng bán - Tư vấn			141.973.742	141.973.742		
5323	Giảm giá hàng bán - Thi công			138.148.122	138.148.122		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	124.747.599.587	124.747.599.587	9.201.558.514	9.201.558.514	132.694.267.435	132.694.267.435
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	1.323.021.033	1.323.021.033	913.883.534	913.883.534	1.323.021.033	1.323.021.033
62111	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Tư vấn)	1.323.021.033	1.323.021.033	592.991.744	592.991.744	1.323.021.033	1.323.021.033
62112	Chi phí vật liệu trực tiếp (vận chuyển, lán trại ,			320.891.790	320.891.790		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Thi công	123.424.578.554	123.424.578.554	8.287.674.980	8.287.674.980	131.371.246.402	131.371.246.402
62121	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - thi công nhà	123.424.578.554	123.424.578.554	8.287.674.980	8.287.674.980	131.371.246.402	131.371.246.402
622	Chi phí nhân công trực tiếp	17.347.121.717	17.347.121.717	7.757.345.600	7.757.345.600	20.508.780.985	20.508.780.985
6221	Chi phí nhân công trực tiếp tư vấn			4.595.686.332	4.595.686.332		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp Thi công	17.347.121.717	17.347.121.717	3.161.659.268	3.161.659.268	20.508.780.985	20.508.780.985
62221	Chi phí nhân công trực tiếp - thi công	17.347.121.717	17.347.121.717	3.161.659.268	3.161.659.268	20.508.780.985	20.508.780.985
627	Chi phí sản xuất chung	3.638.063.811	3.638.063.811	4.510.191.713	4.510.191.713	3.638.063.811	3.638.063.811
6271	Chi phí sản xuất chung - NV phân xưởng			505.401.172	505.401.172		
6273	Chi phí sản xuất chung - dụng cụ sản xuất			30.507.585	30.507.585		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6274	Chi phí sản xuất chung - khấu hao TSCĐ			44.150.437	44.150.437		
6279	Chi phí sản xuất chung	3.638.063.811	3.638.063.811	3.855.832.356	3.855.832.356	3.638.063.811	3.638.063.811
62791	Chi phí sản xuất chung - Địa ốc	57.750.005	57.750.005	1.836.672.752	1.836.672.752	57.750.005	57.750.005
62792	Chi phí sản xuất chung - CSHT			4.000.000	4.000.000		
62794	Chi phí sản xuất chung - DT kinh doanh địa ốc	3.580.313.806	3.580.313.806	2.015.159.604	2.015.159.604	3.580.313.806	3.580.313.806
627BQL	Chi phí sản xuất chung-BQL			67.800.802	67.800.802		
627SGD	Chi phí sản xuất chung - Sản Giao Dịch BĐS			6.499.361	6.499.361		
632	Giá vốn hàng bán			43.362.053.445	43.362.053.445		
6321	Giá vốn hàng bán của Tư vấn			6.089.629.060	6.089.629.060		
6322	Giá vốn hàng bán của Thi công (QC mới -			12.212.881.565	12.212.881.565		
6323	Giá vốn hàng bán của Địa ốc			25.039.963.459	25.039.963.459		
6324	Giá vốn hàng bán dịch vụ bất động sản			19.579.361	19.579.361		
635	Chi phí hoạt động tài chính			10.488.364.962	10.488.364.962		
6352	Chi trả lãi trái phiếu			2.348.000.000	2.348.000.000		
6354	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động			7.949.031.627	7.949.031.627		
6354A	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-16 ha HB			10.266.295	10.266.295		
6354B	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA TQK			333.366.669	333.366.669		
6354C	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA TNT			613.089.953	613.089.953		
6354D	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA TQK			948.158.033	948.158.033		
6354E	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA Bén			1.506.475.329	1.506.475.329		
6354F	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA			73.482.977	73.482.977		
6354H	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA thu			3.067.579	3.067.579		
6354J	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động-DA Phan			2.651.548.333	2.651.548.333		
6354K	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động- DA TĐC			214.998.690	214.998.690		
6354L	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động- Khác			1.594.577.769	1.594.577.769		
6359	Chi Lãi tiền vay HD Vốn Lưu Động - ĐV khác			191.333.335	191.333.335		
641	Chi phí bán hàng			1.215.330.660	1.215.330.660		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.215.330.660	1.215.330.660		
64171	Chi phí dịch vụ mua ngoài(CPSAN GD)			13.080.000	13.080.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
64172	Chi phí dịch vụ mua ngoài(CPKD BDS)			1.202.250.660	1.202.250.660		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.688.933	35.688.933	6.697.290.787	6.697.290.787	23.971.367	23.971.367
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.324.945.581	3.324.945.581		
64211	Chi phí nhân viên quản lý-Tư vấn			1.609.065.077	1.609.065.077		
64212	Chi phí nhân viên quản lý-Thị công			221.090.715	221.090.715		
64213	Chi phí nhân viên quản lý-KD địa ốc			1.494.789.789	1.494.789.789		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	16.226.479	16.226.479	245.225.117	245.225.117		
64231	Chi phí CCDC Trần Nguyễn	16.226.479		102.462.879	118.689.358		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.139.866.191	1.139.866.191		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ Trần nguyên			480.711.161	480.711.161		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			448.341.269	448.341.269		
6429	Chi phí bằng tiền			1.512.948.845	1.512.948.845		
642DA	Chi phí quản lý doanh nghiệp (Đầu tư dự án)	12.734.000	12.734.000			12.734.000	12.734.000
642PQ	Chi phí quản lý doanh nghiệp (VP Phú Quốc)			9.136.365	9.136.365		
642SGD	Chi phí quản lý - San giao dịch .	6.728.454	6.728.454	16.827.419	16.827.419	11.237.367	11.237.367
711	Các khoản thu nhập khác			401.230.722	401.230.722		
7112	Thu tiền vi phạm hợp đồng (Địa ốc)			46.692.006	46.692.006		
7116	Thu do thẩm tra quyết toán NS cắt.			354.110.116	354.110.116		
7118	Thu nhập bất thường khác			428.600	428.600		
811	Chi phí khác			206.816.749	206.816.749		
8113	Chi phí Xử Lý các công trình năm trước			192.771.472	192.771.472		
8118	Chi phí bất thường khác			14.045.277	14.045.277		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			238.858.850		238.858.850	
911	Xác định kết quả kinh doanh			58.968.392.900	58.968.392.900		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Tư			7.591.315.327	7.591.315.327		
9112	Kết quả hoạt động kinh doanh - Thị công			12.838.786.568	12.838.786.568		
9113	Kết quả hoạt động kinh doanh - KD BDS			35.710.863.991	35.710.863.991		
9114	Kết quả hoạt động kinh doanh -sản giao dịch			1.095.224.013	1.095.224.013		
9115	Kết quả HĐ Tài chính khác			1.732.203.001	1.732.203.001		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.245.993.200.118	1.245.993.200.118	776.375.596.887	776.375.596.887	1.295.782.500.190	1.295.782.500.190

Người lập biểu


Ông Tài Thanh Trung

Kế toán trưởng



Ngày 21. tháng 05. năm 2013

Tổng giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý I năm 2013

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	133.408.000		614.900.000	662.000.000	86.308.000	
1111	Tiền mặt	133.408.000		614.900.000	662.000.000	86.308.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	85.841.987		701.303.000	600.000.000	187.144.987	
1121	Tiền Việt Nam	85.841.987		701.303.000	600.000.000	187.144.987	
11213	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp	85.841.987		701.303.000	600.000.000	187.144.987	
112133	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp (DA	85.841.987		701.303.000	600.000.000	187.144.987	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	119.593.777				119.593.777	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	119.593.777				119.593.777	
138	Phải thu khác	2.400.000.000		181.161.700	700.000.000	1.881.161.700	
1388	Phải thu khác	2.400.000.000		181.161.700	700.000.000	1.881.161.700	
13881	Phải thu khác (đơn vị ngoài)	2.400.000.000			700.000.000	1.700.000.000	
13886	Phải thu các Dự án			181.161.700		181.161.700	
138866	Phải thu Dự án - DA khu dân cư An Bình(Cty			181.161.700		181.161.700	
141	Tạm ứng	44.000.000			5.000.000	39.000.000	
1412	Tạm ứng - Văn phòng	44.000.000			5.000.000	39.000.000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.247.157.044				1.247.157.044	
1542	Chi phí SXKD dở dang -Thi công	59.229.739				59.229.739	
1542L	Chi phí SXKD DD -TC (QC mới- khoán)- DA	59.229.739				59.229.739	
1543	Chi phí SXKD dở dang - KD địa ốc (không ra	1.187.927.305				1.187.927.305	
1543A	Chi phí SXKD dở dang - KĐĐO (QC cũ) -	213.216.840				213.216.840	
1543L	Chi phí SXKD dở dang - KĐĐO (QC cũ) -	974.710.465				974.710.465	
331	Phải trả cho người bán	18.471.000.000		434.000.000	181.161.700	18.905.000.000	181.161.700
3312	Phải trả cho người bán khác	92.000.000			181.161.700	92.000.000	181.161.700
3314	Phải trả cho Công ty	2.633.000.000				2.633.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3317	Phải trả cho công tác bồi hoàn giải toả (chi	15.746.000.000		434.000.000		16.180.000.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		14.409.896		10.225.750		24.635.646
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.409.896		325.750		14.735.646
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.409.896		325.750		14.735.646
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				9.900.000		9.900.000
33393	Phải trả phải nộp thuế TNCN (không thường				9.900.000		9.900.000
333931	Phải trả phải nộp thuế TNCN (không thường				9.900.000		9.900.000
334	Phải trả công nhân viên	912.000.000		228.000.000		1.140.000.000	
3342	Phải trả CNV lương gián tiếp	912.000.000		228.000.000		1.140.000.000	
33426	Phải trả CNV - Ban quản lý	912.000.000		228.000.000		1.140.000.000	
33426C	Phải trả CNV - Ban quản lý (Phụ cấp Ban điều	912.000.000		228.000.000		1.140.000.000	
338	Phải trả và phải nộp khác		23.343.854.370				23.343.854.370
3388	Phải trả, phải nộp khác		23.343.854.370				23.343.854.370
33882	Phải trả phải nộp - nhận góp vốn		23.343.854.370				23.343.854.370
338821	Phải trả phải nộp - liên doanh		23.343.854.370				23.343.854.370
421	Thu nhập chưa phân phối		54.736.542		977.250		55.713.792
4211	Thu nhập năm trước		54.736.542				54.736.542
4212	Thu nhập năm nay			1.303.000	977.250		977.250
515	Thu nhập hoạt động tài chính			1.303.000	1.303.000		
5154	Thu lãi tiền gửi			1.303.000	1.303.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.303.000	1.303.000		
9115	Kết quả HĐ Tài chính khác			1.303.000	1.303.000		
	Tổng cộng	23.413.000.808	23.413.000.808	2.161.970.700	2.161.970.700	23.605.365.508	23.605.365.508

Người lập biểu


Ông Thái Văn B. Thủy

Kế toán trưởng



Ngày 21 tháng 06 năm 2019
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý I năm 2013

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	685.000.000		5.313.728.750	4.902.000.000	1.096.728.750	
1111	Tiền mặt	685.000.000		5.313.728.750	4.902.000.000	1.096.728.750	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.421.100		5.200.529.400	5.200.120.000	1.830.500	
1121	Tiền Việt Nam	1.421.100		5.200.529.400	5.200.120.000	1.830.500	
11213	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp	1.421.100		5.200.529.400	5.200.120.000	1.830.500	
112135	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Nông nghiệp - DA	1.421.100		5.200.529.400	5.200.120.000	1.830.500	
131	Phải thu của khách hàng		7.690.000.000		5.613.728.750		13.303.728.750
1314	Phải thu của khách hàng Dự án		7.690.000.000		5.613.728.750		13.303.728.750
1314PTR	Phải thu của khách hàng KDC Phan Thị Ràng		7.690.000.000		5.613.728.750		13.303.728.750
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			181.818		181.818	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			181.818		181.818	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1.818.182		1.818.182	
1544	Chi phí SXKD dở dang - KD địa ốc (Ra doanh			1.818.182		1.818.182	
1544O	Chi phí SXKD DD- KĐĐO (QC mới			1.818.182		1.818.182	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		8.123.693		102.350		8.226.043
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.123.693		102.350		8.226.043
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.123.693		102.350		8.226.043
338	Phải trả và phải nộp khác	32.050.000.000	25.000.000.000	5.200.000.000		37.250.000.000	25.000.000.000
3388	Phải trả, phải nộp khác	32.050.000.000	25.000.000.000	5.200.000.000		37.250.000.000	25.000.000.000
33882	Phải trả phải nộp - nhận góp vốn		25.000.000.000				25.000.000.000
338821	Phải trả phải nộp - liên doanh		25.000.000.000				25.000.000.000
33883	Phải trả, phải nộp khác	32.050.000.000		5.200.000.000		37.250.000.000	
338831	Phải trả, phải nộp khác (phải trả lại cho khách	32.050.000.000		5.200.000.000		37.250.000.000	
421	Thu nhập chưa phân phối		38.297.407		307.050		38.604.457

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
4211	Thu nhập năm trước		38.297.407				38.297.407
4212	Thu nhập năm nay				307.050		307.050
515	Thu nhập hoạt động tài chính			529.400	529.400		
5154	Thu lãi tiền gửi			529.400	529.400		
627	Chi phí sản xuất chung			1.818.182	1.818.182		
627BQL	Chi phí sản xuất chung-BQL			1.818.182	1.818.182		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			120.000	120.000		
6429	Chi phí bằng tiền			120.000	120.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			529.400	529.400		
9115	Kết quả HĐ Tài chính khác			529.400	529.400		
	Tổng cộng	32.736.421.100	32.736.421.100	15.719.255.132	15.719.255.132	38.350.559.250	38.350.559.250

Người lập biểu

Thư Thanh B. Thuy

Kế Toán Trưởng

Thư Thanh B. Thuy

Ngày 01 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc

1952

1. The first part of the report is a general introduction to the subject of the study. It discusses the importance of the problem and the objectives of the study. It also mentions the scope of the study and the methods used.

2. The second part of the report is a detailed description of the data collected. It includes a table showing the results of the study. The table has four columns: the first column is the name of the subject, the second column is the age, the third column is the sex, and the fourth column is the result.

3. The third part of the report is a discussion of the results. It compares the results with the previous studies and discusses the implications of the findings. It also mentions the limitations of the study and the need for further research.